

BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

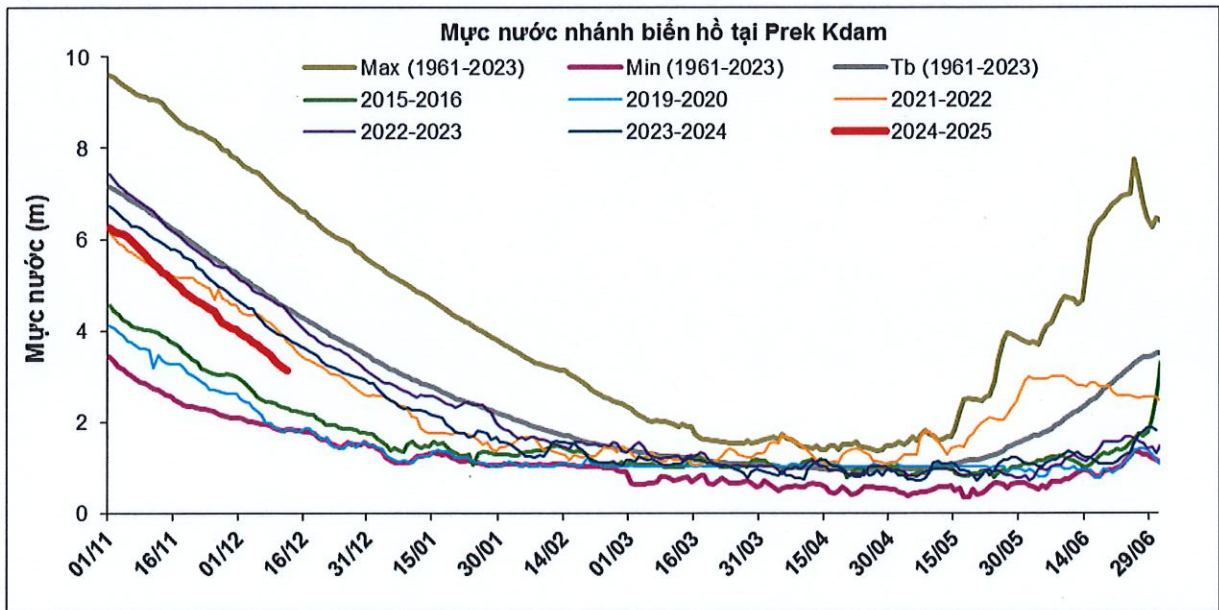
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2024-2025 (Tuần từ 13/12/2024 – 19/12/2024)

1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 12/12 ở cao trình 3,13 m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ, cập nhật ngày 12/12/2024

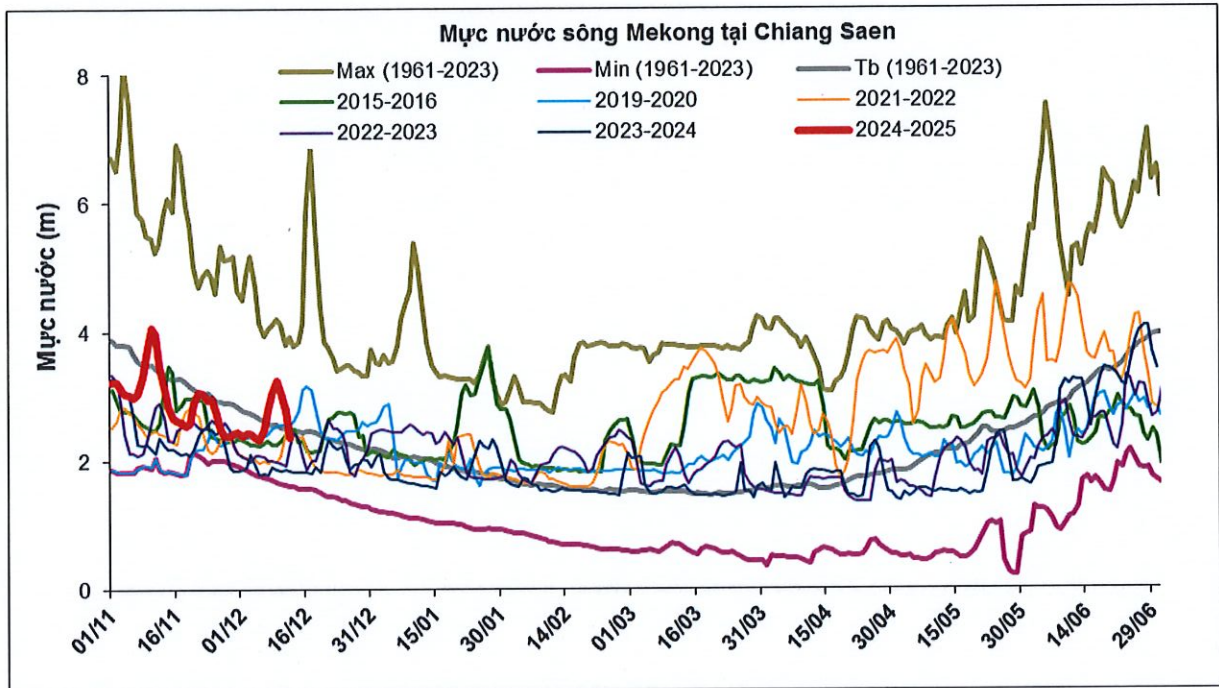
1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công

Bảng 1: So sánh mực nước* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

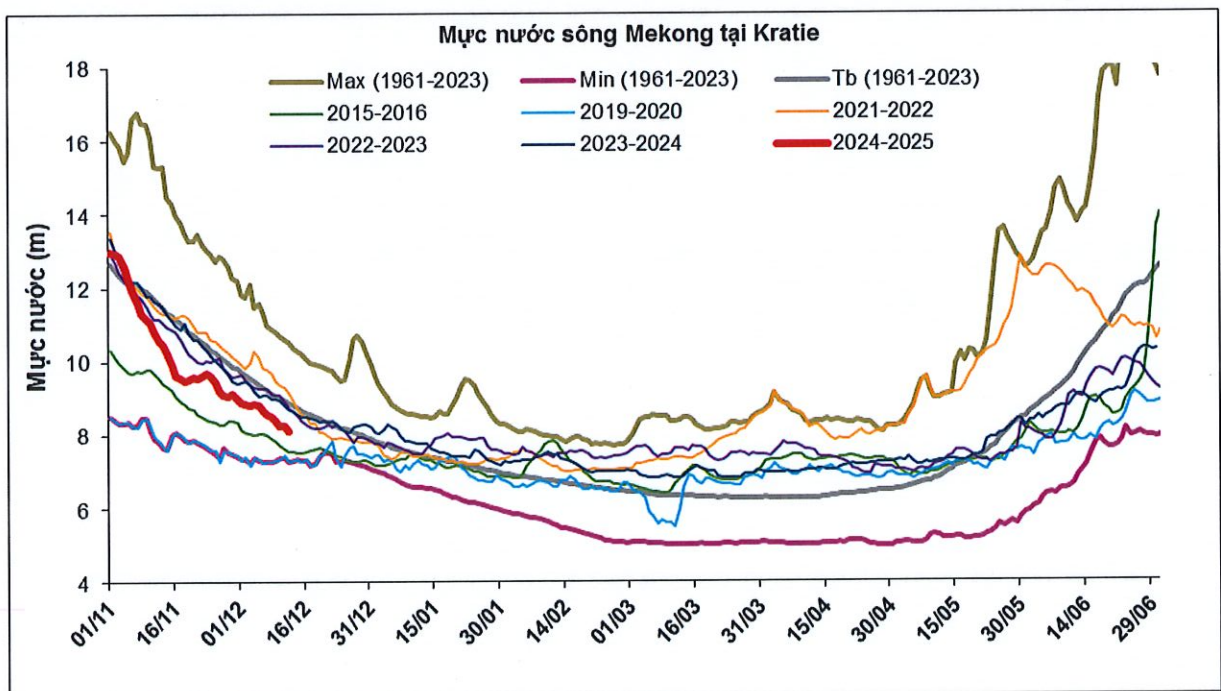
Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 12/12/2024	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m ³) so với một số năm cùng thời điểm					
			Năm TB	2023-2024	2022-2023	2021-2022	2019-2020	2015-2016
Chiang Saen*	m	2,36	-0,13	+0,52	+0,13	-0,08	-0,20	-0,10
Kratie*	m	8,12	-0,77	-0,58	-0,62	-1,06	+0,83	+0,55
Prekdam*	m	3,13	-1,35	-0,71	-1,29	-0,63	+1,29	+0,82
Dung tích hồ	Tỷ m ³	19,34	-3,85	-4,60	-9,11	-1,15	+10,77	+9,94

Ghi chú: *: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 12/12/2024 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 12/12/2024	Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn					
		TB (2010-2022)	2023-24	2022-23	2021-22	2019-20	2015-16
Tân Châu	1,74	-0,08	+0,02	-0,21	-0,16	-0,08	-0,23
Châu Đốc	1,86	-0,03	0,00	-0,24	-0,10	-0,09	-0,15
Mỹ Thuận	1,55	+0,08	+0,11	+0,03	+0,17	-0,01	+0,03
Cần Thơ	1,56	+0,03	-0,02	-0,09	+0,04	-0,07	-0,04

tháng 1-tháng 3, tăng dần lên ở mức 24% ở giai đoạn tháng 7-tháng 9/2024.

2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 06/12 - 12/12/2024 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động trong khoảng từ 1.515 m³/s đến 620 m³/s (hiện đang ở mức 832 m³/s). Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết là 21,41 tỷ m³, tương đương với 90,1% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa hạ lưu vực Mê Công có 79,3% tổng dung tích hữu ích. Tổng dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2024-2025 trên lưu vực sông Mê Công vào khoảng 54,49 tỷ m³.

Dòng chảy về Đồng bằng phụ thuộc khá lớn vào vận hành thủy điện ở thượng nguồn. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng đầu mùa kiệt 2024-2025 tại Bảng 3.

Bảng 3: So sánh lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2024-2025 với một số năm

Tháng	Qkratie (m ³ /s)	So với một số năm					
		Năm TB	2023-24	2022-23	2021-22	2019-20	2015-16
Th.11/2024	9.033	-1.428	-1.429	-838	-1.834	+4.715	+2.661
Dự báo Th.12/2024	4.437	-1.485	-1.030	-936	-1.262	+969	+595
Dự báo Th.01/2025	4.375	+549	+506	+363	+915	+1.316	+1.243

Dòng chảy về đồng bằng giảm nhanh ở các tháng đầu mùa kiệt, tháng 12 mặn còn nằm trong vùng an toàn được kiểm soát. Mặn đạt đỉnh trong giai đoạn tháng 2/2025 đến tháng 4/2025. Dự báo nguồn nước trong tuần cụ thể như sau:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Tháng 12 ranh mặn 4g/l ảnh hưởng sâu nhất trên các cửa sông khoảng 15-20 km.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang). Ranh mặn tháng 12 ở ranh giới sâu 15-20 km, nguồn nước đảm bảo. Vận hành thủy điện có thể làm thay đổi chế độ dòng chảy so với dự báo, để đảm bảo sản xuất các tháng mùa khô cần tăng cường giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

Trong tuần dự báo từ 13/12 đến 19/12/2024, mặn tăng dần trên các cửa sông đạt đỉnh của tuần vào khoảng 17-18/12, mặn nằm trong vùng được kiểm soát bởi các công trình thủy lợi. Nguồn nước đảm bảo, các địa phương vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và lấy nước phục vụ sản xuất.

3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2024-2025

Nguồn nước về đồng bằng thuộc nhóm năm dưới trung bình nước, tần suất dòng chảy các tháng kiệt ở mức 60%-75%, ảnh hưởng của ENSO trung tính, dòng chảy phụ thuộc vào sự vận hành thủy điện trên lưu vực, dự báo mặn xâm nhập mùa kiệt 2024-2025 ở mức cao trung bình nhiều năm. Nguồn nước cơ bản đảm bảo cấp nước đủ diện tích theo kế hoạch sản xuất của các địa phương. Để đảm bảo an toàn cho sản xuất, các địa phương cần chủ động xuống giống sớm và xây dựng các giải pháp ứng phó hạn mặn

phù hợp với điều kiện của vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đủ, khó khăn chủ yếu ở vùng núi cao Tịnh Biên, Tri Tôn.

- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước cơ bản đảm bảo, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và tích nước, khi lấy ngọt hoặc tưới cho cây trồng cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn, nhất là đối với cây ăn quả.

- Vùng ven biển ĐBSCL: xâm nhập mặn bất thường có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất ở các hệ thống thủy lợi ven biển như Gò Công, Bắc Bến Tre, vùng ven biển Trà Vinh và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, cần chuẩn bị các phương án ứng phó và tích trữ nước hợp lý trước tháng 2/2025 khi nguồn nước chưa bị ảnh hưởng mặn, đặc biệt là tại các vùng ăn Trái thuộc huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Nam thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng.

Đáng chú ý, tích nước ở các thủy điện phía thượng nguồn thuộc Trung Quốc mùa lũ năm 2024 cũng như các thủy điện ở hạ lưu vực Mê Công có cao hơn so với cùng thời kỳ ở các năm trước. Vận hành hợp lý các hồ chứa này sẽ góp phần thuận lợi cho sản xuất trên đồng bằng trong năm dự báo. Ngược lại, vận hành tích nước bất thường có thể gây ra các tác động bất lợi. Các thông tin vận hành thủy điện và nguồn nước sẽ liên tục được cập nhật hàng tuần giúp các địa phương chủ động tăng cường các biện pháp trữ nước khi cần để đảm bảo an toàn cho sản xuất.

4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Dự báo nguồn nước về ĐBSCL mùa khô 2024-2025 thuộc nhóm năm có tần suất xuất hiện vào khoảng 60-75%, xâm nhập mặn ở mức cao hơn trung bình, khả năng thay đổi chậm, gần với qui luật tự nhiên nhiều năm. Chủ động xuống giống sớm nhằm né thời kì mặn cao nhất ở giai đoạn cuối tháng 2 đến 4 (với ranh giới mặn 4g/l từ 45-60km từ cửa sông) và tích trữ nước hợp lý sẽ đảm bảo nguồn nước cho sản xuất đủ diện tích theo kế hoạch hàng năm của các địa phương. Tích nước bất thường có thể làm mặn vào sâu 50-65km.

Ngày 8/12/2024 Thủ tướng Chính phủ đã ra Công điện số 128/CD-TTg về việc chủ động phòng chống hạn hán thiếu nước và xâm nhập mặn, vì vậy các địa phương chủ động các giải pháp thích ứng với hạn hán và xâm nhập mặn trong năm, theo dõi cập nhật các bản tin để chủ động tích trữ nước phục vụ dân sinh và đảm bảo an toàn cho sản xuất.

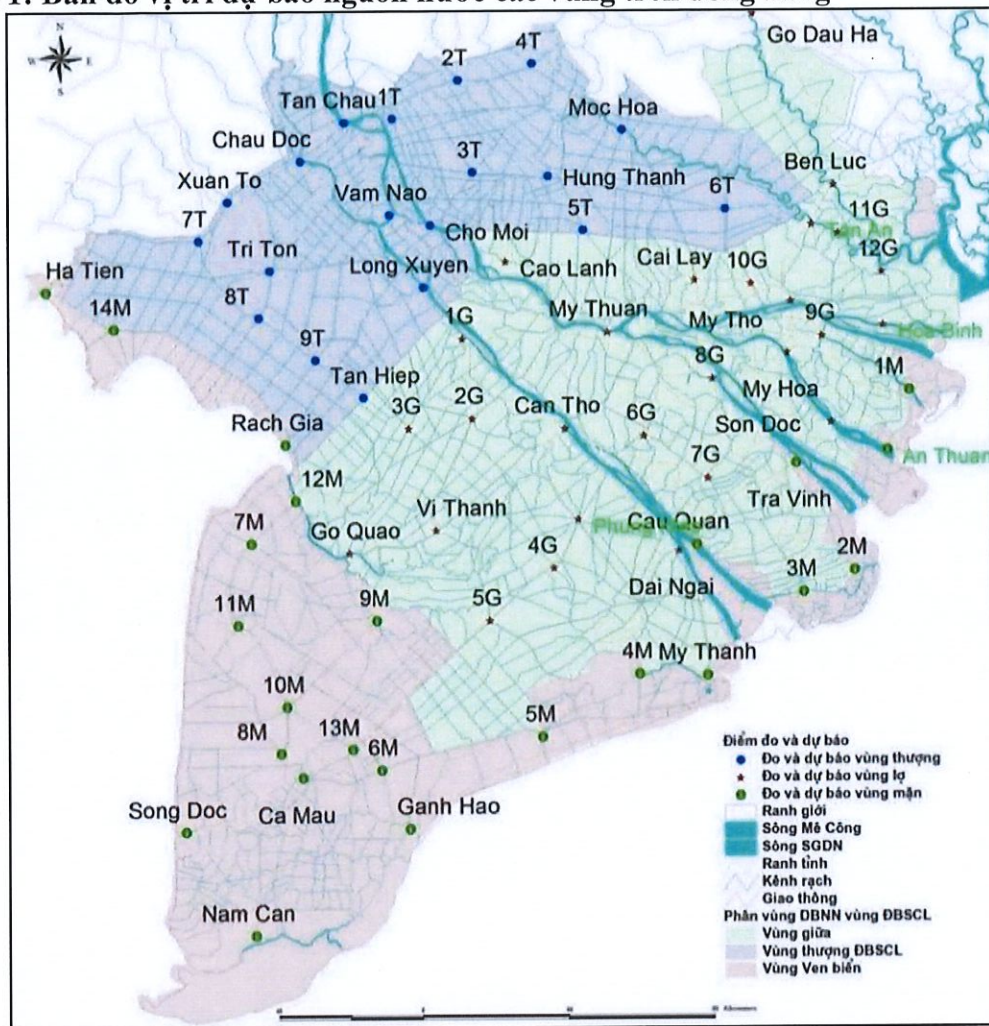
VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM



Ghi chú :

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwrr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: dbnn.dbscl19@gmail.com
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.

Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng



Phụ lục 2: Cập nhật mực nước lớn nhất các vùng trên ĐBSCL

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		12/12	13/12	14/12	15/12	16/12	17/12	18/12	19/12
I. Vùng Thượng đồng bằng									
1	1T	1,56	1,57	1,59	1,61	1,64	1,65	1,64	1,60
2	2T	1,13	1,15	1,18	1,21	1,24	1,26	1,27	1,27
3	3T	1,24	1,27	1,31	1,34	1,38	1,40	1,41	1,39
4	4T	0,79	0,79	0,81	0,84	0,86	0,89	0,91	0,92
5	5T	1,09	1,12	1,14	1,18	1,21	1,23	1,24	1,24
6	6T	0,74	0,76	0,79	0,82	0,85	0,89	0,90	0,91
7	7T	0,36	0,38	0,40	0,42	0,43	0,43	0,44	0,44
8	8T	0,58	0,60	0,62	0,64	0,65	0,66	0,67	0,67
9	9T	0,57	0,59	0,61	0,63	0,65	0,66	0,67	0,66
10	Châu Đốc	1,86	1,87	1,87	1,89	1,91	1,93	1,91	1,87
11	Chợ Mới	1,66	1,69	1,72	1,75	1,78	1,80	1,78	1,73
12	Hung Thạnh	0,90	0,91	0,93	0,96	0,99	1,01	1,02	1,02
13	Long Xuyên	1,66	1,69	1,75	1,78	1,82	1,83	1,83	1,77
14	Mộc hóa	0,75	0,76	0,78	0,81	0,84	0,87	0,89	0,90
15	Tân Châu	1,74	1,73	1,76	1,76	1,79	1,80	1,79	1,74
16	Tân Hiệp	0,68	0,71	0,74	0,76	0,78	0,79	0,79	0,79

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		12/12	13/12	14/12	15/12	16/12	17/12	18/12	19/12
17	Tri Tôn	0,72	0,74	0,76	0,78	0,79	0,80	0,80	0,80
18	Vàm Nao	1,82	1,82	1,86	1,89	1,92	1,94	1,93	1,87
19	Xuân Tô	0,78	0,80	0,84	0,86	0,88	0,90	0,90	0,90
II. Vùng Giữa đồng bằng									
1	1G	1,67	1,72	1,76	1,82	1,84	1,87	1,84	1,80
2	2G	0,90	0,93	0,97	1,00	1,02	1,02	1,02	1,01
3	3G	0,61	0,64	0,67	0,69	0,70	0,70	0,69	0,69
4	4G	1,16	1,20	1,25	1,31	1,33	1,37	1,36	1,33
5	5G	0,75	0,77	0,80	0,83	0,84	0,85	0,85	0,84
6	6G	1,44	1,46	1,53	1,55	1,59	1,60	1,60	1,52
7	7G	1,19	1,32	1,35	1,35	1,37	1,38	1,37	1,35
8	8G	1,50	1,52	1,57	1,58	1,63	1,64	1,63	1,55
9	9G	1,67	1,68	1,75	1,80	1,83	1,88	1,86	1,80
10	10G	1,08	1,12	1,15	1,18	1,23	1,25	1,25	1,21
11	11G	1,11	1,14	1,16	1,19	1,22	1,23	1,23	1,18
12	12G	1,36	1,37	1,41	1,43	1,46	1,45	1,43	1,33
13	Bến Lức	1,46	1,52	1,58	1,63	1,68	1,70	1,70	1,64
14	Cai Lậy	1,30	1,32	1,36	1,37	1,42	1,42	1,43	1,39
15	Cần Thơ	1,56	1,57	1,64	1,67	1,70	1,73	1,72	1,65
16	Cao Lãnh	1,62	1,66	1,70	1,73	1,78	1,79	1,79	1,73
17	Đại Ngãi	1,98	2,02	2,03	2,07	2,08	2,12	2,05	1,98
18	Gò Dầu Hạ	0,91	0,96	1,03	1,07	1,14	1,18	1,19	1,16
19	Gò Quao	0,65	0,72	0,76	0,79	0,80	0,80	0,80	0,79
20	Hòa Bình	1,42	1,42	1,45	1,45	1,47	1,46	1,43	1,35
21	Mỹ Hoà	1,54	1,55	1,57	1,60	1,61	1,64	1,61	1,55
22	Mỹ Tho	1,51	1,54	1,53	1,59	1,58	1,59	1,54	1,47
23	Mỹ Thuận	1,55	1,58	1,62	1,68	1,70	1,73	1,71	1,63
24	Phụng Hiệp	1,37	1,39	1,47	1,48	1,54	1,54	1,55	1,48
25	Sơn Đốc	1,58	1,64	1,66	1,69	1,77	1,77	1,77	1,67
26	Tân An	1,55	1,56	1,60	1,62	1,66	1,66	1,66	1,60
27	Vị Thanh	0,77	0,82	0,86	0,89	0,92	0,92	0,92	0,91
III. Vùng ven biển									
1	1M	1,52	1,54	1,55	1,61	1,62	1,61	1,61	1,52
2	2M	1,56	1,63	1,65	1,71	1,74	1,77	1,72	1,65
3	3M	1,70	1,73	1,77	1,82	1,83	1,88	1,84	1,72
4	4M	1,73	1,78	1,79	1,85	1,84	1,90	1,86	1,75
5	5M	1,82	1,81	1,88	1,87	1,94	1,92	1,92	1,84
6	6M	1,25	1,29	1,40	1,44	1,52	1,55	1,57	1,51
7	7M	0,48	0,56	0,62	0,67	0,70	0,71	0,72	0,70
8	8M	0,74	0,78	0,81	0,84	0,86	0,87	0,87	0,86
9	9M	0,71	0,76	0,79	0,81	0,83	0,83	0,82	0,82
10	10M	0,60	0,64	0,67	0,70	0,72	0,73	0,73	0,73
11	11M	0,58	0,64	0,68	0,72	0,74	0,75	0,75	0,75

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		12/12	13/12	14/12	15/12	16/12	17/12	18/12	19/12
12	12M	0,50	0,61	0,71	0,78	0,82	0,85	0,84	0,81
13	13M	0,71	0,73	0,75	0,76	0,77	0,78	0,78	0,78
14	14M	0,52	0,58	0,62	0,66	0,68	0,69	0,69	0,69
15	An Thuận	1,57	1,60	1,65	1,68	1,75	1,76	1,75	1,63
16	Cà Mau	0,83	0,89	0,97	1,03	1,08	1,12	1,12	1,10
17	Cầu Quan	1,83	1,90	1,91	1,97	1,98	2,03	1,98	1,91
18	Gành Hào	2,02	2,03	2,06	2,06	2,07	2,08	2,07	2,01
19	Hà Tiên	0,57	0,65	0,71	0,76	0,80	0,82	0,82	0,81
20	Mỹ Thanh	1,72	1,73	1,78	1,81	1,84	1,87	1,85	1,72
21	Năm Căn	1,60	1,67	1,68	1,72	1,70	1,74	1,71	1,66
22	Rạch Giá	0,57	0,65	0,70	0,75	0,79	0,81	0,82	0,80
23	Sông Đốc	0,78	0,85	0,91	0,95	0,98	1,00	1,01	1,00
24	Trà Vinh	1,54	1,57	1,58	1,64	1,66	1,70	1,67	1,58

Ghi chú:

	Tương đương ngày đầu tuần dự báo
	Cao hơn ngày đầu tuần dự báo
	Thấp hơn ngày đầu tuần dự báo